

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	4.760.402.000	2.509.094.862	52,5
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	45.000.000	6.604.000	16,67
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	72.000.000	36.923.989	51,28
3	Thu bổ sung	4.643.402.000	2.008.550.000	43,25
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.643.402.000	1.960.000.000	42,21
	- Bổ sung có mục tiêu		48.550.000	
4	Thu chuyển nguồn		457.016.873	
II	TỔNG SỐ CHI	4.760.402.000	1.197.054.783	25,14
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	4.760.402.000	1.197.054.783	25,14
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2021

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện quý I năm 2021		So sánh(%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU	4.760.402.000	4.760.402.000	2.509.094.862	2.509.094.862	52,71	52,71
I	Các khoản thu 100%	45.000.000	45.000.000	6.604.000	6.604.000	14,68	14,68
1	Phí, lệ phí	12.000.000	12.000.000	6.604.000	6.604.000	55,03	55,03
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	30.000.000	30.000.000	-	-	0,00	0,00
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp			-	-		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			-	-		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của NN theo quy định			-	-		
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định			-	-		
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	3.000.000	3.000.000	-	-	0,00	0,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	72.000.000	72.000.000	36.923.989	36.923.989	51,28	51,28
1	Các khoản thu phân chia	41.000.000	41.000.000	11.791.183	11.791.183	28,76	28,76
1.1	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.000.000	16.000.000	-	-	0,00	0,00
1.2	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			-	-		
1.3	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	5.000.000	5.000.000	5.600.000	5.600.000	112,00	112,00
1.4	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	20.000.000	20.000.000	6.191.183	6.191.183	30,96	30,96
2	Các khoản phân chia khác do cấp tỉnh quy định	31.000.000	31.000.000	25.132.806	25.132.806	81,07	81,07
2.1	- Thuế GTGT	16.000.000	16.000.000	15.955.203	15.955.203	99,72	99,72
2.2	- Thuế TN cá nhân	15.000.000	15.000.000	9.177.603	9.177.603	61,18	61,18
2.3	- Thu tiền sử dụng đất						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã			-	-		
IV	Thu chuyển nguồn		-	457.016.873	457.016.873		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		-				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.643.402.000	4.643.402.000	2.008.550.000	2.008.550.000	43,26	43,26
	- Thu bổ sung cân đối	4.643.402.000	4.643.402.000	1.960.000.000	1.960.000.000	42,21	42,21
	- Thu bổ sung có mục tiêu			48.550.000	48.550.000		



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2021

Biểu số 115/CKTC-NSNN

ĐVT: đồng

ST T A	Nội dung	Dự toán			Ước thực hiện quý I năm 2021			So sánh(%)		
		Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI	4.760.402.000	-	4.760.402.000	1.197.054.783	-	1.197.054.783	25,15		25,15
	Trong đó	-			-					
1	Chi giáo dục									
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế	-			-					
4	Chi văn hóa, thông tin	18.000.000		18.000.000	2.234.000		2.234.000	12,41		12,41
5	Chi phát thanh	82.116.400		82.116.400	16.143.850		16.143.850	19,66		19,66
6	Chi thể dục thể thao	38.000.000		38.000.000	-			-		0,00
7	Chi bảo vệ môi trường	20.000.000		20.000.000	-					0,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	30.000.000		30.000.000	5.000.000		5.000.000	16,67		16,67
9	Chi hoạt động QL NN, Đảng, đoàn thể	4.226.221.600		4.226.221.600	1.126.348.933		1.126.348.933	26,65		26,65
10	Chi công tác xã hội	240.064.000		240.064.000	47.328.000		47.328.000	19,71		19,71
11	Chi khác(tiết kiệm CCTL)	23.000.000		23.000.000	-			-		
12	Dự phòng	83.000.000		83.000.000	-					
13	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau				-					
14	Chi kết dư ngân sách									